



**CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL**

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2014**



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-33

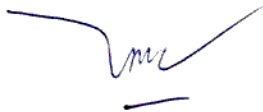
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>681.713.215.284</b>	<b>637.672.797.635</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>140.959.432.354</b>	<b>265.976.631.723</b>
111	1. Tiền		24.959.432.354	75.052.465.056
112	2. Các khoản tương đương tiền		116.000.000.000	190.924.166.667
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>162.405.277.100</b>	<b>1.042.882.900</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		166.912.330.700	6.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	6	(4.507.053.600)	(5.139.447.800)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>206.558.869.346</b>	<b>217.597.327.090</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	154.283.271.218	171.083.778.669
132	2. Trả trước cho người bán	8	24.082.380.587	17.223.920.334
135	5. Các khoản phải thu khác	9	35.542.370.313	35.428.780.859
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(7.349.152.772)	(6.139.152.772)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>167.548.575.104</b>	<b>147.840.605.749</b>
141	1. Hàng tồn kho	11	170.508.669.153	150.800.699.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	12	(2.960.094.049)	(2.960.094.049)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.241.061.380</b>	<b>5.215.350.173</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	385.279.185	465.632.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		352.485.227	657.581.497
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	3.503.296.968	3.121.027.958
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>213.403.748.286</b>	<b>218.413.013.681</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>178.958.975.275</b>	<b>184.554.219.220</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	137.240.032.915	142.708.066.723
222	- Nguyên giá		209.685.095.622	215.334.888.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.445.062.707)	(72.626.821.351)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	41.718.942.360	41.846.152.497
228	- Nguyên giá		42.411.190.859	42.411.190.859
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(692.248.499)	(565.038.362)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>18</b>	<b>24.025.630.948</b>	<b>24.109.739.551</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	18.1	9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	18.2	5.250.000.000	5.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	18.3	11.500.000.000	11.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	18.4	(2.194.369.052)	(2.110.260.449)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.419.142.063</b>	<b>9.749.054.910</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	2.397.087.158	3.214.060.691
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	8.022.054.905	6.534.994.219
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>895.116.963.570</b>	<b>856.085.811.316</b>

<b>Mã số</b>	<b>Chi tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>753.162.321.588</b>	<b>718.398.222.433</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>719.116.539.262</b>	<b>684.321.318.807</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	21	691.202.736.000	640.819.860.500
312	2. Phải trả cho người bán	22	4.093.026.118	7.016.812.539
313	3. Người mua trả tiền trước	23	13.008.574.375	12.252.980.863
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	3.132.365.493	2.028.426.613
315	5. Phải trả người lao động	25	6.377.337.678	6.363.856.514
316	6. Chi phí phải trả	26	799.755.570	809.578.524
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	453.902.024	14.980.961.250
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	28	48.842.004	48.842.004
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.045.782.326</b>	<b>34.076.903.626</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	29	2.045.782.326	2.076.903.626
334	4. Vay và nợ dài hạn	30	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>141.954.641.982</b>	<b>137.687.588.883</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>31</b>	<b>141.954.641.982</b>	<b>137.687.588.883</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	32.013.194.783
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.268.205.297
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.926.578.098)	(19.193.631.197)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>895.116.963.570</b>	<b>856.085.811.316</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại USD		67.956,97	9.392,78



Bành Trung Trục  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32	231.041.177.924	460.937.593.093	231.041.177.924	460.937.593.093
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	32	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32	231.041.177.924	460.937.593.093	231.041.177.924	460.937.593.093
11	4. Giá vốn hàng bán	33	221.234.000.748	440.212.710.388	221.234.000.748	440.212.710.388
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.807.177.176	20.724.882.705	9.807.177.176	20.724.882.705
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	34	5.224.509.494	8.434.825.571	5.224.509.494	8.434.825.571
22	7. Chi phí tài chính	35	6.139.712.298	13.816.264.678	6.139.712.298	13.816.264.678
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.332.671.495	10.441.884.529	6.332.671.495	10.441.884.529
24	8. Chi phí bán hàng	36	8.001.227.422	14.443.079.538	8.001.227.422	14.443.079.538
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	37	11.008.556.762	11.983.713.569	11.008.556.762	11.983.713.569
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.117.809.812)	(11.083.349.509)	(10.117.809.812)	(11.083.349.509)
31	11. Thu nhập khác	38	17.413.667.936	3.385.891.108	17.413.667.936	3.385.891.108
32	12. Chi phí khác	39	1.755.520.899	7.501.158	1.755.520.899	7.501.158
40	13. Lợi nhuận khác		15.658.147.037	3.378.389.950	15.658.147.037	3.378.389.950
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.540.337.225	(7.704.959.559)	5.540.337.225	(7.704.959.559)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.1	2.760.344.812	-	2.760.344.812	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	41.2	1.487.060.686	-	1.487.060.686	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.267.053.099	(7.704.959.559)	4.267.053.099	(7.704.959.559)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Bành Trung Trực  
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 04 năm 2014

Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

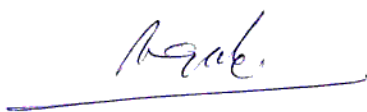
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.540.337.225	(7.704.959.559)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
02	- Khấu hao TSCĐ	16,17	3.995.584.945	4.131.211.250
03	- Các khoản dự phòng	6,10,12,18.4	661.714.403	(43.441.851)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(299.264.802)	1.769.936.901
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.902.315.678)	(4.925.608.895)
06	- Chi phí lãi vay	35	6.332.671.495	10.441.884.529
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		328.727.588	3.669.022.375
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.991.471.592	(175.434.354.971)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.707.969.355)	(285.018.117.748)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6.130.321.922)	25.328.471.315
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		897.326.611	(1.878.506.584)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.342.494.449)	(9.976.966.141)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.977.500)	(662.677.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.037.237.435)	(443.973.128.804)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16,17	-	77.752.376
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.473.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(160.730.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.704.141.614	5.362.617.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(146.552.858.386)	7.440.370.300
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	21	552.356.755.000	974.029.161.250
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(502.264.637.500)	(742.561.199.750)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	31.3	(9.519.665.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.572.451.900	231.467.961.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(125.017.643.921)	(205.064.797.004)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	265.976.631.723	280.398.612.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		444.552	967.679
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	140.959.432.354	75.334.783.509




Bành Trung Trực  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2014

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **Quý 1 năm 2014**

#### **1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 290 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 371).

#### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

##### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 18.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

#### **3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao và khấu trừ (tiếp theo)*

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### 3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.8 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2013 : 21.083 VND/USD  
31/03/2014 : 21.080 VND/USD

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Công cụ tài chính

##### *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 42.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	624.560.071	475.189.900
+ VNĐ	624.560.071	475.189.900
Tiền gửi ngân hàng	24.334.872.283	74.577.275.156
+ VNĐ	22.902.339.358	74.379.247.174
+ USD	1.432.532.925	198.027.982
Các khoản tương đương tiền	116.000.000.000	190.924.166.667
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	116.000.000.000	190.924.166.667
<b>Cộng</b>	<b>140.959.432.354</b>	<b>265.976.631.723</b>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,7% /năm. Khoản tương đương tiền trị giá 107.100.000.000 VNĐ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	160.730.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>166.912.330.700</b>	<b>6.182.330.700</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.507.053.600)	(5.139.447.800)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>162.405.277.100</b>	<b>1.042.882.900</b>

Các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7% /năm. Các khoản tiền gửi này đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

(\*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
<b>Cộng</b>		<b>6.182.330.700</b>		<b>6.182.330.700</b>

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

**6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(4.507.053.600)	(5.139.447.800)
<b>Cộng</b>	<b>(4.507.053.600)</b>	<b>(5.139.447.800)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
Hoàn nhập	632.394.200	116.975.700
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(4.507.053.600)</b>	<b>(5.174.506.100)</b>



**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 42.2)  
Phải thu bên thứ ba  
**Cộng**  
Dự phòng phải thu khó đòi  
**Phải thu thuần**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.904.768.400	21.869.130.656
	150.378.502.818	149.214.648.013
<b>Cộng</b>	<b>154.283.271.218</b>	<b>171.083.778.669</b>
	(7.349.152.772)	(6.139.152.772)
<b>Phải thu thuần</b>	<b>146.934.118.446</b>	<b>164.944.625.897</b>

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 21).

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 42.2)  
Trả trước bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	17.760.000.000	-
	6.322.380.587	17.223.920.334
<b>Cộng</b>	<b>24.082.380.587</b>	<b>17.223.920.334</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (\*)  
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (\*)  
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp  
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu  
Các khoản phải thu khác  
**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31.347.563.097	31.347.563.097
	2.356.182.344	2.356.182.344
	369.893.068	347.368.068
	1.003.531.804	889.065.737
	465.200.000	488.601.613
<b>Cộng</b>	<b>35.542.370.313</b>	<b>35.428.780.859</b>

(\*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán  
**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(7.349.152.772)	(6.139.152.772)
<b>Cộng</b>	<b>(7.349.152.772)</b>	<b>(6.139.152.772)</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
Trích lập bổ sung	(1.210.000.000)	-
Xử lý xóa nợ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(7.349.152.772)</b>	<b>(2.273.518.852)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.042.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	24.646.559.535	23.721.239.105
Chi phí SXKD dở dang	868.913.853	602.753.393
Thành phẩm	7.224.648.399	7.852.674.839
Hàng hóa	137.768.547.366	109.578.032.461
Hàng gửi đi bán	-	4.004.000.000
<b>Cộng</b>	<b>170.508.669.153</b>	<b>150.800.699.798</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.960.094.049)	(2.960.094.049)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>167.548.575.104</b>	<b>147.840.605.749</b>

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 21)

**12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu	(2.960.094.049)	(2.960.094.049)
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(2.960.094.049)</b>	<b>(2.960.094.049)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.960.094.049)</b>	<b>(4.188.519.492)</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phí sử dụng đường bộ	870.000	6.876.000
Phí sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	234.384.954	312.513.273
Công cụ dụng cụ	64.365.900	22.665.908
Bao bì luân chuyển	85.658.331	123.577.082
<b>Cộng</b>	<b>385.279.185</b>	<b>465.632.263</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	971.108.455
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>971.108.455</b>

**15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	3.503.296.968	3.121.027.958
<b>Cộng</b>	<b>3.503.296.968</b>	<b>3.121.027.958</b>

**16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	108.046.368.184	97.098.001.906	9.797.708.815	392.809.169	215.334.888.074
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(5.314.625.017)	(335.167.435)	-	-	(5.649.792.452)
- <i>Nhượng bán</i>	(5.314.625.017)	(335.167.435)	-	-	(5.649.792.452)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>102.731.743.167</b>	<b>96.762.834.471</b>	<b>9.797.708.815</b>	<b>392.809.169</b>	<b>209.685.095.622</b>
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.527.886.789	5.240.830.917	2.032.545.800	184.676.213	13.985.939.719
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	31.312.450.308	36.558.126.449	4.396.325.564	359.919.030	72.626.821.351
Tăng trong kỳ	1.286.823.545	2.347.143.892	227.903.216	6.504.155	3.868.374.808
- <i>Do trích khấu hao</i>	1.286.823.545	2.347.143.892	227.903.216	6.504.155	3.868.374.808
Giảm trong kỳ	(3.714.966.017)	(335.167.435)	-	-	(4.050.133.452)
- <i>Nhượng bán</i>	(3.714.966.017)	(335.167.435)	-	-	(4.050.133.452)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28.884.307.836</b>	<b>38.570.102.906</b>	<b>4.624.228.780</b>	<b>366.423.185</b>	<b>72.445.062.707</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	76.733.917.876	60.539.875.457	5.401.383.251	32.890.139	142.708.066.723
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.847.435.331</b>	<b>58.192.731.565</b>	<b>5.173.480.035</b>	<b>26.385.984</b>	<b>137.240.032.915</b>

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 75.014.861.668 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21 và 30).

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>42.318.628.859</b>	<b>92.562.000</b>	<b>42.411.190.859</b>
Trong đó:			
<i>Đã khấu hao hết</i>		38.562.000	38.562.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	478.505.129	86.533.233	565.038.362
Tăng trong kỳ	125.565.928	1.644.209	127.210.137
- <i>Do trích khấu hao</i>	125.565.928	1.644.209	127.210.137
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>604.071.057</b>	<b>88.177.442</b>	<b>692.248.499</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	41.840.123.730	6.028.767	41.846.152.497
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41.714.557.802</b>	<b>4.384.558</b>	<b>41.718.942.360</b>

Quyền sử dụng đất với giá còn lại 35.313.438.711 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21 và 30).

## 18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### 18.1 Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	9.470.000.000	100%	9.470.000.000	100%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(915.625.118)		(831.516.515)	
<b>Cộng</b>	<b>8.554.374.882</b>		<b>8.638.483.485</b>	

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc năm kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tô 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

### 18.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	26,25%	5.250.000.000	26,25%
<b>Cộng</b>	<b>5.250.000.000</b>		<b>5.250.000.000</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Giá trị thuần</b>	<b>5.250.000.000</b>		<b>5.250.000.000</b>	

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

## 18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 18.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cty CP nông nghiệp Tam Nông	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>11.500.000.000</b>		<b>11.500.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.006.689.820)		(1.006.689.820)
<b>Giá trị thuần</b>		<b>10.493.310.180</b>		<b>10.493.310.180</b>

### 18.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	(915.625.118)	(831.516.515)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	(272.054.114)	(272.054.114)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(1.006.689.820)	(1.006.689.820)
	<b>(2.194.369.052)</b>	<b>(2.110.260.449)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.110.260.449)	(1.678.182.536)
Trích lập bổ sung	(84.108.603)	(73.533.849)
Hoàn nhập	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.194.369.052)</b>	<b>(1.751.716.385)</b>

## 19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển	Số cuối kỳ
			vào chi phí trong kỳ	
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	364.719.827	-	(364.719.827)	-
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	954.040.946	-	(126.713.620)	827.327.326
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.592.304.647	-	(296.600.755)	1.295.703.892
Khác	302.995.271	-	(28.939.331)	274.055.940
<b>Cộng</b>	<b>3.214.060.691</b>	<b>-</b>	<b>(816.973.533)</b>	<b>2.397.087.158</b>

## 20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.022.054.905	6.534.994.219
<b>Cộng</b>	<b>8.022.054.905</b>	<b>6.534.994.219</b>

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.534.994.219	21.526.024
Phát sinh trong kỳ	1.487.060.686	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.022.054.905</b>	<b>21.526.024</b>

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	685.202.736.000	632.819.860.500
<i>VNĐ</i>	105.625.000.000	93.232.100.000
<i>USD</i>	579.577.736.000	539.587.760.500
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 30)	6.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>691.202.736.000</b>	<b>640.819.860.500</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất % năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>95.488.160.000</b>
VNĐ	20/09/2014	7,0	Quyền sử dụng đất	43.800.000.000
USD	04/09/2014	3,8	Quyền sử dụng đất	51.688.160.000
<b>Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>7.325.000.000</b>
VNĐ	24/07/2014	9,0	Tín chấp	7.325.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>48.041.320.000</b>
USD	30/09/2014	4,0-4,5	Hàng tồn kho	48.041.320.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang</b>				<b>5.733.760.000</b>
USD	24/04/2014	4,0	Các khoản phải thu và hàng tồn kho	5.733.760.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>22.555.600.000</b>
USD	06/06/2014	3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	22.555.600.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang</b>				<b>14.700.000.000</b>
VNĐ	26/06/2014	9,5	Hàng tồn kho	14.700.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>149.416.000.000</b>
VNĐ	27/07/2014	8,0	Quyền sử dụng đất	39.800.000.000
USD	19/07/2014	4,0	Quyền sử dụng đất	109.616.000.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>41.595.056.000</b>
USD	17/06/2014	3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	41.595.056.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ</b>				<b>130.464.120.000</b>
USD	15/09/2014	3,0-3,5	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	130.464.120.000
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>99.497.600.000</b>
USD	17/09/2014	4,0-5,8	Tín chấp, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	99.497.600.000
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b>				<b>50.781.720.000</b>
USD	19/06/2014	4,25	Tín chấp	50.781.720.000
<b>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ</b>				<b>19.604.400.000</b>
USD	05/06/2014	3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	19.604.400.000
<b>Cộng</b>				<b>685.202.736.000</b>

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	632.819.860.500	754.305.060.000
Số tiền vay phát sinh	552.356.755.000	974.029.161.250
Số tiền vay đã trả	(500.264.637.500)	(742.561.199.750)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	290.758.000	1.917.144.500
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>685.202.736.000</b>	<b>987.690.166.000</b>

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 42.2)  
Phải trả bên thứ ba  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	3.293.444.354
	4.093.026.118	3.723.368.185
<b>Cộng</b>	<b>4.093.026.118</b>	<b>7.016.812.539</b>

**23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 42.2)  
Bên thứ ba trả tiền trước  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.425.000.000	-
	10.583.574.375	12.252.980.863
<b>Cộng</b>	<b>13.008.574.375</b>	<b>12.252.980.863</b>

**24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế GTGT hàng bán nội địa  
Thuế thu nhập cá nhân  
Tiền thuê đất, thuế nhà đất  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.323.898.529	1.725.414.406
	19.220.607	303.002.207
	10.000	10.000
	1.789.236.357	-
<b>Cộng</b>	<b>3.132.365.493</b>	<b>2.028.426.613</b>

**25. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tiền lương  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	6.377.337.678	6.363.856.514
<b>Cộng</b>	<b>6.377.337.678</b>	<b>6.363.856.514</b>

**26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí lãi vay  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	799.755.570	809.578.524
<b>Cộng</b>	<b>799.755.570</b>	<b>809.578.524</b>

**27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

Cổ tức phải trả các cổ đông  
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
Phải trả, phải nộp khác  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	370.620.000	9.890.285.600
	-	35.675.650
	83.282.024	5.055.000.000
<b>Cộng</b>	<b>453.902.024</b>	<b>14.980.961.250</b>

**28. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ thưởng Ban điều hành  
Cộng

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	48.842.004	-	-	48.842.004
<b>Cộng</b>	<b>48.842.004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.842.004</b>

**29. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả  
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10.000.000	10.000.000
	2.035.782.326	2.066.903.626
<b>Cộng</b>	<b>2.045.782.326</b>	<b>2.076.903.626</b>

**30. VAY DÀI HẠN**

Vay dài hạn ngân hàng

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	32.000.000.000	32.000.000.000
	<b>32.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất % năm</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>32.000.000.000</b>
VND	27/12/2018	11	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng	32.000.000.000
				<b>32.000.000.000</b>

Năm 2013, Công ty vay dài hạn 40.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ vốn dài hạn mua nhà máy thức ăn thủy sản.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số tiền vay đã nhận năm 2013	40.000.000.000	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(2.000.000.000)	-
Số tiền vay đến hạn trả trong năm 2014	(6.000.000.000)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>



### 31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 31.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	13.121.323.252	169.107.913.450
LN tăng trong năm trước	-	-	-	(20.833.814.065)	(20.833.814.065)
Trích lập các quỹ năm trước	-	745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>32.013.194.783</b>	<b>5.268.205.297</b>	<b>(19.193.631.197)</b>	<b>137.687.588.883</b>
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(19.193.631.197)	137.687.588.883
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	4.267.053.099	4.267.053.099
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>32.013.194.783</b>	<b>5.268.205.297</b>	<b>(14.926.578.098)</b>	<b>141.954.641.982</b>

#### 31.2 Chi tiết vốn cổ phần

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Nhà nước	47.840.000.000	40%	47.840.000.000	40%
Vốn góp của đối tượng khác	71.759.820.000	60%	71.759.820.000	60%
<b>Cộng</b>	<b>119.599.820.000</b>		<b>119.599.820.000</b>	

**31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**31.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn cổ phần đã góp**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>119.599.820.000</u>	<u>119.599.820.000</u>
Trả cổ tức các năm trước	(9.519.665.600)	-

**31.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	231.041.177.924	460.937.593.093
- Doanh thu bán hàng hoá	192.140.443.651	365.738.789.483
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	38.836.234.273	94.742.014.645
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK	64.500.000	456.788.965
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>231.041.177.924</u></b>	<b><u>460.937.593.093</u></b>

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	184.528.700.985	353.225.466.201
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	36.705.299.763	86.987.244.187
<b>Cộng</b>	<b><u>221.234.000.748</u></b>	<b><u>440.212.710.388</u></b>

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.583.442.942	4.850.527.845
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.057.587	83.891.659
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.193.760.915	3.425.325.017
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	302.549.378	-
Lãi bán hàng trả chậm	120.698.672	75.081.050
<b>Cộng</b>	<b><u>5.224.509.494</u></b>	<b><u>8.434.825.571</u></b>

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.332.671.495	10.441.884.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	288.163.718	3.417.621.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.284.576	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(548.285.597)	(43.441.851)
Chi phí tài chính khác	63.878.106	200.628
<b>Cộng</b>	<b><u>6.139.712.298</u></b>	<b><u>13.816.264.678</u></b>

**36. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
78.171.620	59.606.284
425.286.434	625.084.749
82.720.249	49.416.781
2.445.673.060	1.416.242.780
4.512.366.882	11.797.011.342
457.009.177	495.717.602
<b>8.001.227.422</b>	<b>14.443.079.538</b>

**37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên
Chi phí nhiên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
7.597.515.032	8.420.463.451
152.999.543	256.287.956
56.529.555	49.668.611
532.034.945	1.203.037.110
58.723.148	276.443.485
627.491.084	770.373.396
773.263.455	1.007.439.560
<b>11.008.556.762</b>	<b>11.983.713.569</b>

**38. THU NHẬP KHÁC**

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ
Thu vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác
<b>Cộng</b>

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
14.900.000.000	-
1.638.000	-
1.878.106.000	3.054.248.000
628.310.480	250.000.000
5.613.456	81.643.108
<b>17.413.667.936</b>	<b>3.385.891.108</b>

**39. CHI PHÍ KHÁC**

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
1.701.825.936	-
1.876.298	-
51.818.665	7.501.158
<b>1.755.520.899</b>	<b>7.501.158</b>

**40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
<b>Cộng</b>

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
241.157.425.613	433.170.476.010
8.775.395.310	10.948.100.699
3.995.584.945	4.131.211.250
13.077.253.126	27.431.867.347
4.058.272.906	1.743.860.582
<b>271.063.931.900</b>	<b>477.425.515.888</b>

#### 41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### 41.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.540.337.225</b>	<b>(7.704.959.559)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1.085.004.670	128.828.498
+ Khoản chi phí không hợp lệ	1.876.298	-
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	245.461.598	128.828.498
+ Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã điều chỉnh giảm năm trước	37.911.204	-
+ Khoản trích trước chi phí lãi vay	799.755.570	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(13.454.673.897)	-
+ Trợ cấp thôi việc đã chi cho người lao động	(31.141.300)	-
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(864.719.345)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(11.791.378)	-
+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đã chịu thuế	(12.547.021.874)	-
<b>(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(6.829.332.002)</b>	<b>(7.576.131.061)</b>
(Lỗ) tính thuế năm trước chuyển sang	(26.810.807.411)	-
<b>(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(33.640.139.413)</b>	<b>(7.576.131.061)</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(971.108.455)	(971.108.455)
Thuế TNDN phải nộp từ chuyển nhượng bất động sản trong kỳ	2.760.344.812	-
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.760.344.812</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ</b>	<b>(971.108.455)</b>	<b>(971.108.455)</b>

##### 41.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí trích trước	175.946.225	178.107.275	(2.161.050)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	447.872.112	454.718.798	(6.846.686)	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.594.103)	(8.309.484)	5.715.381	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	12.100.000	(12.100.000)	-
Chuyển lỗ sang kỳ sau	7.400.830.671	5.898.377.630	1.502.453.041	-
<b>Cộng</b>	<b>8.022.054.905</b>	<b>6.534.994.219</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng</b>			<b>1.487.060.686</b>	<b>-</b>

## 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 42.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	921.000.000	1.014.000.000
Thù lao, phụ cấp	6.210.000	6.210.000
<b>Cộng</b>	<b>927.210.000</b>	<b>1.020.210.000</b>

### 42.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam và các công ty thành viên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	39.317.591.850	-
		Chi phí phải trả	329.436.213	-
		Đã trả chi phí	472.055.567	-
		Mua hàng hoá	18.627.375.000	-
			-	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	-	17.005.997.923
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	3.904.768.400	4.863.132.733
			<b>3.904.768.400</b>	<b>21.869.130.656</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>				
Công ty lương thực Long An	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	17.760.000.000	-
			<b>17.760.000.000</b>	-
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả chi phí	-	142.619.354
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	-	3.150.825.000
			-	<b>3.293.444.354</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty lương thực Sông Hậu	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	2.425.000.000	-
			<b>2.425.000.000</b>	-

## 43. CÁC CAM KẾT

### 43.1 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	960.251.794	960.251.794
Từ 1 năm đến 5 năm	3.841.007.174	3.841.007.174
Trên 5 năm	29.780.799.896	30.020.862.845
<b>Cộng</b>	<b>34.582.058.864</b>	<b>34.822.121.812</b>

### 43. CÁC CAM KẾT

#### 43.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Đơn vị tính: VND	
					Tỷ giá 31/12/2013	Biên độ giao động
FWDC004	30/05/2013	15/05/2014	2.000.000	21.755	21.085	(1.340.000.000)
610231213003/2013/MBNT/HĐ	23/12/2013	20/05/2014	3.000.000	21.170	21.085	(255.000.000)
610160114003/2014/MBNT/KH	16/01/2014	21/05/2014	2.000.000	21.920	21.085	(1.670.000.000)
610160114005/2014/MBNT/KH	16/01/2014	27/05/2014	2.000.000	22.000	21.085	(1.830.000.000)
610051113005/2013/MBNT/HĐ	05/11/2013	30/05/2014	2.000.000	21.420	21.085	(670.000.000)
KHDN/SWC00002/653/13	21/11/2013	03/06/2014	2.000.000	21.580	21.085	(990.000.000)
242	03/12/2013	15/07/2014	2.000.000	21.732	21.075	(1.314.000.000)
610280214003/2014/MBNT/HĐ	28/02/2014	04/08/2014	1.590.000	21.341	21.085	(407.040.000)
KHDN/SWC00003/653/13	22/11/2013	22/08/2014	1.075.700	21.780	21.085	(747.611.500)
610160114001/2014/MBNT/KH	16/01/2014	28/10/2014	1.000.000	21.880	21.085	(795.000.000)
FWD133339999	29/11/2013	28/11/2014	600.000	21.540	21.070	(282.000.000)
FWD133329999	28/11/2013	12/12/2014	500.000	21.520	21.070	(225.000.000)
KHDN/SWC00003/653/14	03/03/2014	15/01/2015	199.000	21.355	21.085	(53.730.000)
			<b>19.964.700</b>			<b>(10.579.381.500)</b>

#### **44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

<b>Niên độ kế toán</b>	<b>Tăng/giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Năm nay</b>		
VNĐ	+ 200	508.528.491
USD	+ 200	(8.672.178.046)
VNĐ	- 200	(508.528.491)
USD	- 200	8.672.178.046
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	+ 200	(801.294.789)
USD	+ 200	(12.884.035.948)
VNĐ	- 200	801.294.789
USD	- 200	12.884.035.948

#### 44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

###### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 43.2).

###### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

<u>Niên độ kế toán</u>	<u>Thay đổi tỷ giá USD</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
<b>Năm nay</b>	+2%	(8.732.497.623)
	-2%	8.732.497.623
<b>Năm trước</b>	+2%	(8.662.488.510)
	-2%	8.662.488.510

###### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 10.980.908.048 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.432.622.451 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.098.090.805 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.043.262.245 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.098.090.805 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.043.262.245 VNĐ).

###### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

###### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

###### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



#### 44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	691.202.736.000	32.000.000.000	723.202.736.000
Phải trả người bán	4.093.026.118	-	4.093.026.118
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.253.657.594	10.000.000	1.263.657.594
<b>Cộng</b>	<b>696.549.419.712</b>	<b>32.010.000.000</b>	<b>728.559.419.712</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	640.819.860.500	-	640.819.860.500
Phải trả người bán	7.016.812.539	-	7.016.812.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.900.254.174	10.000.000	5.910.254.174
<b>Cộng</b>	<b>653.736.927.213</b>	<b>10.000.000</b>	<b>653.746.927.213</b>

##### Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.959.432.354	-	265.976.631.723	-	140.959.432.354	265.976.631.723
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166.912.330.700	(4.507.053.600)	6.182.330.700	(5.139.447.800)	162.405.277.100	1.042.882.900
Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	(1.278.743.934)	11.500.000.000	(1.006.689.820)	10.221.256.066	10.493.310.180
Phải thu khách hàng	150.378.502.818	(7.349.152.772)	149.214.648.013	(6.139.152.772)	143.029.350.046	143.075.495.241
Phải thu bên liên quan	3.904.768.400	-	21.869.130.656	-	3.904.768.400	21.869.130.656
Phải thu khác	35.542.370.313	-	35.428.780.859	-	35.542.370.313	35.428.780.859
<b>Cộng</b>	<b>509.197.404.585</b>	<b>(13.134.950.306)</b>	<b>490.171.521.951</b>	<b>(12.285.290.392)</b>	<b>496.062.454.279</b>	<b>477.886.231.559</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay	723.202.736.000	640.819.860.500	723.202.736.000
Phải trả người bán	4.093.026.118	3.723.368.185	4.093.026.118	3.723.368.185
Phải trả bên liên quan	-	3.293.444.354	-	3.293.444.354
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.263.657.594	5.910.254.174	1.263.657.594	5.910.254.174
<b>Cộng</b>	<b>728.559.419.712</b>	<b>653.746.927.213</b>	<b>728.559.419.712</b>	<b>653.746.927.213</b>

#### **45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

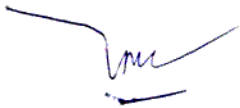
- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

#### **46. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

#### **47. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 03 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Bành Trung Trực  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2014